Người ký: CỤC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 30.09.2026 10:27:01 +07:00

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 372/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về hoạt động định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 78/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

Căn cứ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về hoạt động định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa; hoạt động định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên môi trường số thông qua Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa; việc xây dựng, quản lý, vận hành, kết nối, chia sẻ, khai thác Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá và Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa; quyền, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Hoạt động định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá thông qua Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá theo quy định tại Nghị định này được thực hiện theo lô, mẻ sản xuất, kinh doanh hoặc đến từng đơn vị sản phẩm, hàng hoá căn cứ vào mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hoá như sau:

a) Đối với sản phẩm, hàng hoá có mức độ rủi ro cao, việc định danh, xác thực dữ liệu chủ về sản phẩm, hàng hoá và truy xuất nguồn gốc được thực hiện bắt buộc; danh mục, lộ trình áp dụng, phương thức thực hiện theo lô, mẻ sản xuất, kinh doanh hoặc đến từng đơn vị sản phẩm, hàng hóa, sự kiện trọng yếu và yêu cầu dữ liệu chuyên ngành do bộ quản lý ngành, lĩnh vực xác định, quyết định theo thẩm quyền, bảo đảm tính khả thi, phù hợp với năng lực của doanh nghiệp và đặc thù phát triển của từng ngành hàng. Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa thực hiện chức năng kỹ thuật về định danh, xác thực, đối chiếu, lưu vết, kết nối và chia sẻ dữ liệu trên cơ sở danh mục, lộ trình và yêu cầu chuyên ngành đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Đối với sản phẩm, hàng hoá có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro thấp, việc định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc được khuyến khích thực hiện tự nguyện theo quy định tại Nghị định này.

3. Đối với sản phẩm, hàng hoá xuất khẩu, việc áp dụng định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc theo quy định tại Nghị định này được thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân chủ động áp dụng để đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu, thị trường xuất khẩu và hoạt động thương mại quốc tế.

4. Sản phẩm, hàng hóa tạm nhập tái xuất; sản phẩm, hàng hóa quá cảnh, hàng hóa chuyển khẩu; sản phẩm, hàng hóa trung chuyển; sản phẩm hàng hóa nhập khẩu gửi kho ngoại quan để xuất khẩu sang nước thứ ba không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

5. Không áp dụng quy định bắt buộc định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc tại Nghị định này đối với sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, cơ yếu có yêu cầu bảo mật về nguồn gốc, xuất xứ.

6. Các nội dung về nghiệp vụ truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa được thực hiện theo Nghị định số 37/2026/NĐ-CP và quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quản lý nhà nước về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa; quản lý, vận hành, khai thác Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá và Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến, gia công, kinh doanh, phân phối, nhập khẩu, vận chuyển, lưu kho sản phẩm, hàng hóa.

3. Tổ chức cung cấp dịch vụ xác thực điện tử đối với sản phẩm, hàng hoá.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia khai thác, sử dụng thông tin trên Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá và Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa.

5. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá là hệ thống công nghệ thông tin do Bộ Công an xây dựng, quản lý, vận hành dựa trên Nền tảng chuỗi khối quốc gia phục vụ định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá, bao gồm phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu, được xây dựng dựa trên công nghệ chuỗi khối, công nghệ trí tuệ nhân tạo và các công nghệ số khác (nếu có).

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hoá là cơ sở dữ liệu dùng chung do Bộ Công an xây dựng, quản lý, vận hành, tập hợp thông tin, dữ liệu về sản phẩm, hàng hóa được tạo lập, thu thập, cập nhật, quản lý và khai thác thông qua Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá.

3. Chứng chỉ số là thông điệp dữ liệu do bên phát hành chứng chỉ số tạo lập và ký bằng khóa bí mật phục vụ xác nhận, xác thực dữ liệu của mình cung cấp được sử dụng để định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

4. Bằng chứng số là thông điệp dữ liệu do bên tạo lập và cung cấp bằng chứng số tạo lập và ký bằng khóa bí mật phục vụ xác nhận, xác thực dữ liệu của mình để cung cấp cho bên sử dụng bằng chứng số theo một yêu cầu cụ thể. Bằng chứng số có thể bao gồm một hoặc nhiều chứng chỉ số, bao gồm cơ chế tiết lộ dữ liệu tối thiểu và chia sẻ dữ liệu ẩn danh (nếu có); được sử dụng trong giao dịch điện tử theo quy định của pháp luật hiện hành về dữ liệu và giao dịch điện tử.

5. Bên phát hành chứng chỉ số là cơ quan, tổ chức, cá nhân phát hành và ký chứng chỉ số, được xác định bằng mã định danh phi tập trung, chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính hợp pháp của nội dung chứng chỉ số và việc công bố khóa công khai phục vụ xác thực.

6. Bên tạo lập và cung cấp bằng chứng số là cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền quyết định việc xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng và trao đổi giá trị của dữ liệu do mình sở hữu; có quyền tạo lập bằng chứng số từ một hoặc nhiều chứng chỉ số để cung cấp cho bên sử dụng bằng chứng số theo yêu cầu hợp lệ, được xác định bằng mã định danh phi tập trung.

7. Bên sử dụng bằng chứng số là cơ quan, tổ chức, cá nhân đưa ra yêu cầu kiểm chứng dữ liệu, tiếp nhận, kiểm tra và xác thực bằng chứng số do bên tạo lập và cung cấp bằng chứng số cung cấp.

8. Dữ liệu chủ về sản phẩm, hàng hoá là tập hợp thông tin cốt lõi, có tính dùng chung và tương đối ổn định, phản ánh các thuộc tính nhận diện cơ bản của sản phẩm, hàng hoá và các chủ thể liên quan, bao gồm: tên sản phẩm, hàng hóa (được xác định theo mã số ngành sản phẩm theo Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam); tên tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh; mã số thuế hoặc số định danh của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh; địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh; mã, tên nhóm/ngành sản phẩm theo Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam; mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam (đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu); xuất xứ sản phẩm, hàng hóa; thương hiệu, nhãn hiệu, số lô/mẻ hoặc số sê-ri sản phẩm (nếu có); hạn sử dụng của sản phẩm, hàng hóa (nếu có); tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn cơ sở được áp dụng.

Điều 4. Nguyên tắc xây dựng, quản lý và sử dụng, khai thác Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá; Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa

1. Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá và Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa được xây

dựng và quản lý tập trung tại Trung tâm dữ liệu quốc gia, có tính mở, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về cơ sở dữ liệu, giao diện lập trình ứng dụng, mô hình phân quyền; đáp ứng quy định theo Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia; bảo đảm việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác có liên quan.

Các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan được cấp quyền truy cập khởi tạo, chia sẻ, cập nhật, cung cấp thông tin, dữ liệu và thực hiện tra cứu, quản lý sản phẩm, hàng hoá trên Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá và Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi quản lý và sử dụng.

2. Việc xây dựng, quản lý và sử dụng, khai thác Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá; Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa bảo đảm phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, công khai, minh bạch thông tin, dữ liệu về định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá.

3. Các thông tin, dữ liệu được thu thập, cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa phải được làm sạch dữ liệu; có nguồn xác thực hợp pháp, phản ánh đúng hiện trạng về pháp lý; đầy đủ các trường thông tin theo quy định tại Nghị định này, được cập nhật thường xuyên theo quy định; mọi bản ghi dữ liệu được lưu vết truy cập, chỉnh sửa, cập nhật, đảm bảo khả năng truy xuất lịch sử thay đổi và biến động dữ liệu.

4. Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa được quản lý chặt chẽ, bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật kinh doanh; bảo đảm hiệu quả, đơn giản, thuận tiện cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện dịch vụ công, thủ tục hành chính và các hoạt động khác.

5. Thông tin, dữ liệu về sản phẩm, hàng hoá được thu thập, cập nhật, khai thác và sử dụng đảm bảo đầy đủ, chính xác, đồng bộ, thống nhất. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện kê khai, cung cấp dữ liệu chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của thông tin, dữ liệu do mình kê khai, cung cấp theo quy định của pháp luật.

6. Bảo đảm quyền của tổ chức, cá nhân được truy cập kịp thời, đầy đủ và sử dụng thông tin, dữ liệu đúng mục đích trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hoá theo quy định của pháp luật.

7. Dữ liệu về sản phẩm, hàng hoá đã được tổ chức, cá nhân khai báo, cập nhật, đồng bộ trên hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống truy xuất nguồn gốc, nền tảng số để thực hiện nghiệp vụ quản lý với sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được tự động kết nối, đồng bộ vào Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá thông qua cơ chế tích hợp, chia sẻ dữ liệu theo quy định tại Nghị định này; tổ chức, cá nhân không phải thực hiện lại việc khai báo dữ liệu đã được xác thực hợp lệ

Dữ liệu về sản phẩm, hàng hoá đã được tổ chức, cá nhân khai báo, cập nhật, đồng bộ trên Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá được tự động kết nối, đồng bộ vào hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống truy xuất nguồn gốc, nền tảng số thực hiện nghiệp vụ quản lý với sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tổ chức, cá nhân không phải thực hiện lại việc khai báo dữ liệu đã được xác thực hợp lệ.

Chương II
HOẠT ĐỘNG ĐỊNH DANH, XÁC THỰC, TRUY XUẤT NGUỒN GỐC SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ

Điều 5. Mã định danh sản phẩm, hàng hóa

1. Mã định danh sản phẩm, hàng hóa (sau đây gọi là mã UID) là đường dẫn (digital link) phù hợp tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn GS1 quốc tế được tạo lập tự động trên Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá, có khả năng định danh và truy xuất đến từng đơn vị hoặc lô, mẻ, loại sản phẩm, hàng hoá.

Mã UID được thể hiện thông qua vật mang dữ liệu phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam và tương thích với tiêu chuẩn quốc tế, bảo đảm khả năng nhận diện, thu thập, chia sẻ và xác minh thông tin trong môi trường số và trong chuỗi cung ứng, không thay thế mã GTIN, mã số địa điểm toàn cầu (GLN), mã truy vết sản phẩm, mã truy vết địa điểm đã được cấp, sử dụng hợp pháp theo quy định của pháp luật về mã số, mã vạch và truy xuất nguồn gốc.

2. Việc tạo lập, quản lý và sử dụng mã UID phải tuân thủ nguyên tắc, tiêu chuẩn, cấu trúc và yêu cầu kỹ thuật quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Mã UID phải được liên kết tự động với mã định danh phi tập trung (DID) của chủ thể theo quy định tại Điều 6 Nghị định này, khoá bí mật, khoá công khai và chữ ký điện tử chuyên dùng tại Điều 7 Nghị định này và với chứng chỉ số, bằng chứng số theo quy định tại Điều 8 Nghị định này, bảo đảm khả năng xác thực và truy vết độc lập.

4. Mỗi mã UID chỉ được gắn với một sản phẩm, hàng hóa hoặc một lô/mẻ sản phẩm, hàng hoá cụ thể và liên kết với một bản ghi dữ liệu chủ duy nhất trên Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa. Tên sản phẩm, hàng hóa trong dữ liệu chủ là tên do tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu tự đặt và ghi nhãn theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa; tổ chức, cá nhân được kê khai bổ sung nhãn hiệu và các tên gọi khác của cùng một sản phẩm, hàng hóa trong dữ liệu chủ để phục vụ tra cứu, đối chiếu. Dữ liệu chủ về sản phẩm, hàng hóa được chuẩn hóa theo mã, tên nhóm, ngành sản phẩm theo Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam và mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Việc ghi tên hàng hóa trên hóa đơn, chứng từ thực hiện theo quy định của pháp luật về hóa đơn, chứng từ; mã UID được sử dụng để đối chiếu tên hàng hóa với dữ liệu chủ đã được xác thực trên Nền tảng quốc gia.

Điều 6. Mã định danh phi tập trung phục vụ hoạt động định danh, xác thực, truy vết dữ liệu

1. Mã định danh phi tập trung (sau đây gọi là mã DID) là mã định danh kỹ thuật duy nhất, được tạo lập cho hai nhóm đối tượng: mã DID của chủ thể gắn với khoá công khai của chủ thể, được tạo lập, quản lý trên Nền tảng chuỗi khối quốc gia để phục vụ xác thực chủ thể tham gia ký, phát hành, tạo lập, cung cấp, kiểm tra, xác thực chứng chỉ số, bằng chứng số và dữ liệu trên Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa và các lớp ứng dụng khác trên Nền tảng chuỗi khối quốc gia theo quy định tại Điều 12 Nghị định này; mã DID của sản phẩm, hàng hóa phục vụ định danh đối tượng sản phẩm, hàng hóa trên Nền tảng chuỗi khối quốc gia, được liên kết với mã UID và mã DID của chủ thể tạo lập dữ liệu chủ theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

Việc tạo lập mã DID đối với cá nhân phải gắn với danh tính điện tử của cá nhân, danh tính điện tử được xác lập theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử. Việc tạo lập mã DID đối với tổ chức phải gắn với danh tính điện tử của tổ chức hoặc thông qua việc yêu cầu cung cấp và xác minh các giấy tờ định danh tổ chức. Mã DID được sử dụng thống nhất trong toàn bộ quá trình ký, chia sẻ và xác nhận, xác thực dữ liệu. Mã DID được khởi tạo tự động trên Nền tảng chuỗi khối quốc gia đồng thời với quá trình tạo lập mã UID hoặc xác lập chủ thể tham gia; tổ chức, cá nhân không phải thực hiện thủ tục đăng ký, đề nghị cấp mã DID.

2. Việc tạo lập, quản lý mã DID phục vụ hoạt động định danh, xác thực, truy vết dữ liệu theo quy định tại Nghị định này được thực hiện tự động, miễn phí; tổ chức, cá nhân không phải nộp phí, lệ phí hoặc chi phí khác cho việc tạo lập, quản lý mã DID.

3. Bộ Công an có trách nhiệm hướng dẫn về kỹ thuật, nghiệp vụ trong việc tạo lập, đăng ký, sử dụng, thu hồi mã DID dùng phục vụ hoạt động định danh, xác thực, truy vết dữ liệu trong phạm vi Nghị định này.

Điều 7. Khoá bí mật, khoá công khai và chữ ký điện tử chuyên dùng phục vụ hoạt động định danh, xác thực, truy vết dữ liệu

1. Khoá bí mật và khoá công khai là cặp khoá mật mã không đối xứng do mỗi tổ chức, cá nhân tham gia Nền tảng chuỗi khối quốc gia tự tạo lập, trong đó:

a) Khoá bí mật do bên phát hành chứng chỉ số, bên tạo lập và cung cấp bằng chứng số, bên sử dụng bằng chứng số tạo lập, nắm giữ và quản lý; được sử dụng để tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng lên chứng chỉ số, bằng chứng số hoặc giải mã dữ liệu; không được tiết lộ hoặc chuyển giao cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào, bao gồm Trung tâm dữ liệu quốc gia;

b) Khóa công khai được bên phát hành chứng chỉ số, bên tạo lập và cung cấp bằng chứng số, bên sử dụng bằng chứng số tạo lập, được Trung tâm dữ liệu quốc gia chấp thuận đăng ký và lưu trên Nền tảng chuỗi khối quốc gia thông qua tài liệu định danh phi tập trung quy định tại khoản 5 Điều này. Khoá công khai được sử dụng để xác minh chữ ký điện tử chuyên dùng và kiểm tra tính toàn vẹn của chứng chỉ số, bằng chứng số hoặc mã hoá dữ liệu gửi đến chủ thể, bảo đảm an toàn trong các giao dịch điện tử.

2. Chữ ký điện tử chuyên dùng phục vụ hoạt động định danh, xác thực, truy vết dữ liệu là chữ ký điện tử do Trung tâm Dữ liệu quốc gia cấp cho bên phát hành chứng chỉ số, bên tạo lập và cung cấp bằng chứng số, bên sử dụng bằng chứng số theo điểm a khoản 1 Điều 22 Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15, được tạo lập trên cơ sở khoá bí mật và khoá công khai quy định tại Điều 7 Nghị định này. Tổ chức, cá nhân tự nắm giữ, quản lý khoá bí mật và tự thực hiện hành vi ký bằng khoá bí mật của mình. Chữ ký điện tử chuyên dùng quy định tại khoản này được sử dụng trong phạm vi:

a) Hoạt động nội bộ của cơ quan, tổ chức tạo lập;

b) Hoạt động giữa các tổ chức, cá nhân tham gia Nền tảng chuỗi khối quốc gia và các hệ thống, ứng dụng do Trung tâm dữ liệu quốc gia quản lý, vận hành;

c) Hoạt động xác nhận, xác thực, truy vết dữ liệu và các giao dịch điện tử khác trong phạm vi được quy định tại Nghị định này và pháp luật chuyên ngành.

3. Chữ ký điện tử chuyên dùng phục vụ hoạt động định danh, xác thực, truy vết dữ liệu được bảo đảm bởi chứng thư chữ ký điện tử chuyên dùng do Trung tâm dữ liệu quốc gia tạo lập dưới dạng chứng chỉ số và cấp cho tổ chức, cá nhân trên cơ sở danh tính điện tử đã được xác thực và khoá công khai đã được đăng ký theo quy định tại Điều 7 Nghị định này. Chữ ký điện tử chuyên dùng được bảo đảm bởi chứng thư chữ ký điện tử do Trung tâm dữ liệu quốc gia tạo lập, cấp theo quy định tại Nghị định này được xem là đáp ứng đủ các yêu cầu tại khoản 2 Điều 22 Luật Giao dịch điện tử theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 23/2025/NĐ-CP. Giá trị pháp lý của chữ ký điện tử chuyên dùng phục vụ hoạt động định danh, xác thực, truy vết dữ liệu được xác định theo quy định tại Điều 23 Luật Giao dịch điện tử.

4. Tài liệu định danh phi tập trung là tài liệu dữ liệu chứa mã DID và khoá công khai của chủ thể đó, được lưu trữ và quản lý trên Nền tảng chuỗi khối quốc gia, là phương tiện công bố khoá công khai và căn cứ để bên sử dụng bằng chứng số tra cứu, kiểm tra hiệu lực chữ ký và xác minh danh tính của chủ thể một cách độc lập, không phụ thuộc vào bên trung gian. Tài liệu định danh phi tập trung có giá trị là chứng thư điện tử do Trung tâm Dữ liệu quốc gia cấp phát, chứa các nội dung thoả thuận và xác nhận của các tổ chức, cá nhân bao gồm bên phát hành chứng chỉ số, bên tạo lập và cung cấp bằng chứng số, bên sử dụng bằng chứng số khi tham gia, sử dụng Nền tảng chuỗi khối quốc gia, bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

a) Xác nhận việc bên phát hành chứng chỉ số, bên tạo lập và cung cấp bằng chứng số, bên sử dụng bằng chứng số tự nguyện thỏa thuận lựa chọn công nghệ định danh phi tập trung, chứng chỉ số, bằng chứng số, chữ ký điện tử và các thông điệp dữ liệu có liên quan làm phương tiện xác lập, thực hiện giao dịch điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;

b) Xác nhận chữ ký điện tử được tạo lập bằng khóa bí mật tương ứng với khóa công khai của các bên là chữ ký điện tử hợp pháp, không bị phủ nhận giá trị pháp lý và giá trị chứng cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Giao dịch điện tử;

c) Cam kết bảo đảm thông tin trong tài liệu định danh phi tập trung, chứng chỉ số, bằng chứng số và các thông điệp dữ liệu có liên quan luôn có thể truy cập, tra cứu, kết xuất và sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh để tham chiếu khi cần thiết, đáp ứng điều kiện có giá trị như văn bản theo quy định tại Điều 9 Luật Giao dịch điện tử;

d) Xác nhận cơ chế mật mã học, chữ ký điện tử, cấu trúc lưu trữ chuỗi khối, phương thức lưu trữ trên Nền tảng chuỗi khối quốc gia và các biện pháp kỹ thuật có liên quan bảo đảm tính toàn vẹn của dữ liệu trong tài liệu định danh phi tập trung, chứng chỉ số và bằng chứng số kể từ thời điểm dữ liệu được khởi tạo lần đầu dưới dạng hoàn chỉnh; đáp ứng điều kiện có giá trị như bản gốc theo quy định tại Điều 10 Luật Giao dịch điện tử;

đ) Thừa nhận giá trị pháp lý, giá trị chứng cứ và độ tin cậy của phương thức khởi tạo, ký, gửi, nhận, lưu trữ, tra cứu, kiểm tra, xác thực tài liệu định danh phi tập trung, chứng chỉ số, bằng chứng số và các thông điệp dữ liệu có liên quan trên Nền tảng chuỗi khối quốc gia; không phủ nhận giá trị pháp lý, giá trị chứng cứ của dữ liệu chỉ vì dữ liệu được thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu, chứng chỉ số hoặc bằng chứng số theo quy định tại Điều 11 Luật Giao dịch điện tử;

e) Xác lập quy trình thông báo, xử lý lỗi kỹ thuật, lỗi nhập liệu và quyền rút lại thông tin có lỗi trong trường hợp giao dịch điện tử, chứng chỉ số, bằng chứng số hoặc thông điệp dữ liệu có liên quan được khởi tạo, gửi, nhận, xử lý thông qua hệ thống thông tin tự động mà người khởi tạo không có cơ hội kiểm tra, chỉnh sửa lỗi trước khi gửi, theo quy định tại Điều 18 Luật Giao dịch điện tử;

g) Xác nhận hiệu lực pháp lý của hợp đồng điện tử được xác lập, thực hiện thông qua sự tương tác tự động giữa hệ thống thông tin, ví số, tác tử thông minh hoặc phương tiện điện tử khác của các bên trên cơ sở tài liệu định danh phi tập trung, chứng chỉ số, bằng chứng số, chữ ký điện tử hoặc hệ thống thông tin tự động mà không bắt buộc phải có sự kiểm tra, can thiệp thủ công của con người vào từng hành vi giao kết cụ thể, theo quy định tại Điều 34 và Điều 36 Luật Giao dịch điện tử;

h) Xác nhận hiệu lực pháp lý của đề nghị giao kết hợp đồng điện tử, chấp nhận giao kết hợp đồng điện tử và các thông điệp dữ liệu được sử dụng trong một phần hoặc toàn bộ quá trình giao kết hợp đồng điện tử thông qua chứng chỉ số, bằng chứng số hoặc chữ ký điện tử của Bên phát hành chứng chỉ số, Bên tạo lập và cung cấp bằng chứng số hoặc Bên sử dụng bằng chứng số; quy trình gửi, nhận và hiệu lực của các thông điệp dữ liệu này được xác lập theo điều khoản vận hành hạ tầng tự động quy định trong tài liệu định danh phi tập trung, theo quy định tại Điều 35 và Điều 37 Luật Giao dịch điện tử;

i) Xác nhận hiệu lực pháp lý của thông báo điện tử, xác nhận điện tử, yêu cầu thay đổi trạng thái, yêu cầu hủy bỏ, đình chỉ, thu hồi hoặc cập nhật chứng chỉ số, bằng chứng số và các thông điệp dữ liệu khác được phát hành, gửi, nhận, xử lý trong hệ thống định danh phi tập trung; các thông báo, xác nhận, lệnh điều phối và yêu cầu này có giá trị pháp lý như thông báo bằng văn bản theo quy định tại Điều 38 Luật Giao dịch điện tử.

k) Các nội dung về quy trình, hình thức và tổ chức hoạt động xác thực dữ liệu trong phạm vi sở hữu của tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu thông qua Nền tảng chuỗi khối quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 165/2025/NĐ-CP;

l) Các nội dung khác do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và pháp luật có liên quan.

5. Chủ thể tự tạo lập khoá bí mật có trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục đích, không chuyển giao quyền kiểm soát trái quy định và thông báo kịp thời cho Trung tâm dữ liệu quốc gia khi có nguy cơ mất an ninh mạng, lộ lọt hoặc mất kiểm soát khóa bí mật. Trình tự, phương thức thông báo và xử lý thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Công an quy định tại khoản 8 Điều này.

6. Bộ Công an có trách nhiệm hướng dẫn về kỹ thuật, nghiệp vụ trong việc tạo lập, đăng ký, sử dụng, thu hồi chữ ký điện tử chuyên dùng phục vụ hoạt động định danh, xác thực, truy vết dữ liệu trong phạm vi Nghị định này. Trung tâm dữ liệu quốc gia có trách nhiệm hướng dẫn xây dựng tài liệu định danh phi tập trung bảo đảm đáp ứng các nội dung theo quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 8. Khởi tạo, chia sẻ và xác thực chứng chỉ số, bằng chứng số để định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa

1. Mỗi thông tin, dữ liệu phản ánh sản phẩm, hàng hoá và các hoạt động gắn với sản phẩm, hàng hoá, khi được yêu cầu định danh và xác thực để bảo đảm độ tin cậy phải được ghi nhận bằng các chứng chỉ số và bằng chứng số thông qua Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá theo quy định tại Nghị định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Việc khởi tạo, chia sẻ, xác thực và sử dụng chứng chỉ số, bằng chứng số phải tuân thủ quy định pháp luật về giao dịch điện tử, về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng và quy định pháp luật có liên quan. Giá trị pháp lý của chứng chỉ số, bằng chứng số và thông điệp dữ liệu có liên quan được xác định theo quy định pháp luật về giao dịch điện tử.

3. Mô hình khởi tạo, chia sẻ và xác thực chứng chỉ số, bằng chứng số quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện trên cơ sở mã định danh phi tập trung, khoá bí mật, khoá công khai, chữ ký điện tử chuyên dùng và tài liệu định danh phi tập trung quy định tại Điều 6, 7 Nghị định này, gắn với mã UID của sản phẩm, hàng hoá trên Nền tảng chuỗi khối quốc gia. Vai trò của các bên được xác định như sau:

a) Bên phát hành chứng chỉ số gồm tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến, gia công, kinh doanh, phân phối, nhập khẩu, vận chuyển, lưu kho sản phẩm,

hàng hoá; cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức chứng nhận và tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền xác nhận thông tin, dữ liệu gắn với sản phẩm, hàng hoá. Bên phát hành chứng chỉ số khởi tạo chứng chỉ số đối với dữ liệu chủ, dữ liệu phát sinh tại từng công đoạn truy xuất nguồn gốc và các chứng nhận, giấy tờ thuộc thẩm quyền, phạm vi trách nhiệm của mình; ký chứng chỉ số bằng khoá bí mật do mình tạo lập, nắm giữ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định này và ghi nhận chứng chỉ số thông qua Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá lên Nền tảng chuỗi khối quốc gia;

b) Bên tạo lập và cung cấp bằng chứng số gồm Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm dữ liệu quốc gia và tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu về sản phẩm, hàng hoá.

Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm dữ liệu quốc gia, trên cơ sở các chứng chỉ số đã được ghi nhận trên Nền tảng chuỗi khối quốc gia, thực hiện tổng hợp một hoặc nhiều chứng chỉ số thành bằng chứng số gắn với mã UID của sản phẩm, hàng hoá, ký bằng khoá bí mật của mình và cung cấp cho bên sử dụng bằng chứng số theo yêu cầu hợp lệ, bảo đảm cơ chế tiết lộ dữ liệu tối thiểu và chia sẻ dữ liệu ẩn danh theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu dữ liệu tự tạo lập và cung cấp bằng chứng số đối với dữ liệu do mình sở hữu; trường hợp việc tạo lập, cung cấp bằng chứng số được thực hiện thông qua Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá thì phạm vi dữ liệu được đóng gói do chủ sở hữu dữ liệu quyết định;

c) Bên sử dụng bằng chứng số gồm người tiêu dùng; cơ quan quản lý nhà nước; cơ quan hải quan và lực lượng chức năng tại khu vực cửa khẩu; tổ chức, cá nhân tham gia chuỗi cung ứng và tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu kiểm chứng sản phẩm, hàng hoá. Bên sử dụng bằng chứng số đưa ra yêu cầu kiểm chứng dữ liệu, tiếp nhận, kiểm tra và xác thực bằng chứng số thông qua mã DID và khoá công khai được công bố tại tài liệu định danh phi tập trung quy định tại Điều 6, 7 Nghị định này. Người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân thực hiện tra cứu, xác thực bằng chứng số thông qua Ứng dụng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá quy định tại Điều 15 Nghị định này;

4. Yêu cầu đối với hoạt động khởi tạo, chia sẻ chứng chỉ số, bằng chứng số

a) Chứng chỉ số được tạo lập bởi bên phát hành chứng chỉ số phải đảm bảo mô tả các thuộc tính của đối tượng chứng chỉ số phản ánh, được ký bằng khóa bí mật của bên phát hành chứng chỉ số;

b) Bên phát hành chứng chỉ số có trách nhiệm công bố khóa công khai và mã DID tương ứng, cập nhật dữ liệu về thời điểm phát hành, thời hạn hiệu lực, trạng thái của chứng chỉ số;

c) Việc chia sẻ chứng chỉ số, bằng chứng số phải đảm bảo cung cấp thông tin, dữ liệu trong phạm vi cần thiết, phù hợp với mục đích xử lý, sử dụng dữ liệu đã được xác định. Chứng chỉ số phải được mã hoá và lưu trữ an toàn, bảo đảm khả năng xuất trình khi có yêu cầu hợp lệ.

5. Bên sử dụng bằng chứng số có trách nhiệm bảo đảm nguyên tắc tối thiểu hóa dữ liệu khi yêu cầu chia sẻ dữ liệu; chỉ yêu cầu, tiếp nhận, kiểm tra, xác thực và sử dụng những dữ liệu cần thiết, phù hợp với mục đích sử dụng hợp pháp.

6. Yêu cầu đối với hoạt động xác thực chứng chỉ số, bằng chứng số

a) Việc xác thực bằng chứng số phải được thực hiện trên cơ sở yêu cầu hợp lệ của bên sử dụng bằng chứng số, trong đó nêu rõ mục đích sử dụng và phạm vi dữ liệu cần xác thực;

b) Việc xác thực chứng chỉ số, bằng chứng số được thực hiện qua mã DID, khóa công khai của các bên nhằm kiểm tra tính toàn vẹn và thời hạn hiệu lực của chứng chỉ số, bằng chứng số.

7. Trung tâm dữ liệu quốc gia cung cấp công cụ xác thực và cơ chế tra cứu; bên phát hành chứng chỉ số chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của chứng chỉ số; bên tạo lập và cung cấp bằng chứng số chịu trách nhiệm về việc tạo lập và cung cấp bằng chứng số; bên sử dụng bằng chứng số chỉ được yêu cầu và sử dụng dữ liệu trong phạm vi, mục đích hợp lệ.

8. Bộ Công an có trách nhiệm hướng dẫn về kỹ thuật, nghiệp vụ trong việc khởi tạo, chia sẻ, sử dụng chứng chỉ số, bằng chứng số.

Điều 9. Định danh sản phẩm, hàng hóa

1. Định danh sản phẩm, hàng hóa là việc tạo lập và gắn mã UID cho từng đơn vị sản phẩm, hàng hóa hoặc theo lô, mẻ sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá trên Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá nhằm nhận diện, xác thực và phục vụ truy xuất nguồn gốc trong toàn bộ vòng đời của sản phẩm, hàng hóa.

Mỗi đơn vị hoặc lô/mẻ sản phẩm, hàng hoá đồng thời được gắn 01 mã DID duy nhất khi khởi tạo mã UID và lưu tại Nền tảng chuỗi khối quốc gia để phục vụ việc định danh, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá thông qua chứng chỉ số, bằng chứng số. Mã UID của sản phẩm, hàng hóa được liên kết tự động với mã DID của tổ chức, cá nhân tạo lập dữ liệu chủ và được ghi nhận

trên Nền tảng chuỗi khối quốc gia để phục vụ định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc thông qua chứng chỉ số, bằng chứng số; không yêu cầu gắn thêm mã DID hoặc vật mang dữ liệu DID trên sản phẩm, hàng hóa.

2. Mã UID được tạo lập tự động trên Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở mã GTIN và dữ liệu chủ do tổ chức, cá nhân tạo lập trong các trường hợp sau:

a) Sau khi tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu tạo lập lần đầu dữ liệu chủ của sản phẩm, hàng hóa trên Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá;

b) Sau khi dữ liệu chủ về sản phẩm, hàng hóa được kết nối, đồng bộ từ Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống truy xuất nguồn gốc, hệ thống thông tin, nền tảng số khác của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp vào Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa;

c) Trường hợp khác theo yêu cầu quản lý nhà nước.

3. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã có mã số sản phẩm toàn cầu (Global Trade Item Number, sau đây gọi là GTIN), mã GTIN được sử dụng làm thành phần căn cứ định danh trong cấu trúc mã UID trên Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá; trường hợp cần thiết có thể bổ sung các thành phần dữ liệu khác theo cấu trúc mã UID để phục vụ yêu cầu quản lý, xác thực và truy xuất nguồn gốc.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa chưa có mã GTIN, tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký quyền sử dụng mã số, mã vạch để được cấp mã GTIN theo quy định tại Điều 29, Điều 30 và Điều 31 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP trước khi tạo lập mã UID. Mã GTIN đã được cấp được kết nối, đối chiếu và liên thông tự động với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 32 Nghị định này; tổ chức, cá nhân không phải thực hiện lại thủ tục hoặc khai báo lại dữ liệu đã được cấp, xác thực hợp lệ.

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin để tạo lập dữ liệu chủ và sử dụng mã UID đúng mục đích; bảo đảm tính toàn vẹn của vật mang dữ liệu và cập nhật thông tin khi có thay đổi theo quy định của Nghị định này.

5. Việc tạo lập tự động mã UID để định danh sản phẩm, hàng hoá thông qua Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá được miễn phí theo quy định tại Nghị định này.

Điều 10. Xác thực sản phẩm, hàng hoá

1. Xác thực sản phẩm, hàng hóa là xác thực chủ thể ghi nhận dữ liệu về sản phẩm, hàng hoá và kiểm tra tính đúng đắn, toàn vẹn của dữ liệu về sản phẩm, hàng hoá tại thời điểm xác thực so với thời điểm được ghi nhận lên Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hoá. Việc xác thực sản phẩm, hàng hóa bao gồm:

a) Xác thực dữ liệu chủ định danh sản phẩm, hàng hoá;

b) Xác thực dữ liệu trong các công đoạn truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa;

c) Xác thực dữ liệu về các chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hoá; giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá; chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn và các giấy tờ khác gắn với sản phẩm, hàng hoá đã được khởi tạo chứng chỉ số;

d) Xác thực các dữ liệu khác liên quan đến sản phẩm, hàng hoá.

2. Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm dữ liệu quốc gia được cung cấp dịch vụ xác thực điện tử đối với sản phẩm, hàng hóa thông qua Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá, không phải thực hiện thủ tục đăng ký cung cấp dịch vụ xác thực điện tử theo quy định pháp luật về định danh và xác thực điện tử.

3. Dịch vụ xác thực sản phẩm, hàng hóa được thực hiện thông qua hệ thống xác thực sản phẩm, hàng hoá thuộc Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá. Việc thực hiện xác thực dữ liệu trong các công đoạn truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa, xác thực các dữ liệu về các chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hoá; giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá; chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn và các giấy tờ khác gắn với sản phẩm, hàng hóa đã được khởi tạo chứng chỉ số và các dữ liệu khác liên quan đến sản phẩm, hàng hoá thực hiện theo cơ chế thu giá dịch vụ theo quy định của pháp luật về giá và xác thực điện tử.

4. Kết quả xác thực sản phẩm, hàng hoá theo quy định tại Điều này xác nhận tính đúng đắn, toàn vẹn của dữ liệu và tính hợp lệ của chứng chỉ số, bằng chứng số gắn với sản phẩm, hàng hoá tại thời điểm xác thực. Kết quả xác thực không thay thế hoạt động đánh giá sự phù hợp, kiểm tra nhà nước về chất lượng, giám định, thanh tra, kiểm tra và không thay thế quyết định, kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về chất lượng, an toàn, xuất xứ, điều kiện lưu thông của sản phẩm, hàng hoá theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Trách nhiệm về tính chính xác, tính hợp pháp của nội dung dữ liệu được xác thực thuộc về bên phát hành chứng chỉ số theo quy định tại khoản 2 và khoản 7 Điều 8 Nghị định này.

Điều 11. Truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá

1. Hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa theo Điều này được thực hiện trên môi trường số thông qua mã UID trên Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa. Nội dung, yêu cầu nghiệp vụ truy xuất nguồn gốc không được quy định tại Nghị định này thực hiện theo Nghị định số 37/2026/NĐ-CP và quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan.

2. Việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa phải được ghi nhận thông qua việc khởi tạo các chứng chỉ số quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định này qua mã UID nhằm đảm bảo tính toàn vẹn, khả năng xác minh và truy vết độc lập. Việc ghi nhận thông qua khởi tạo chứng chỉ số được thực hiện đối với các sự kiện trọng yếu trong quá trình sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu, lưu thông, tiêu dùng (bao gồm việc xuất hóa đơn, ghi nhận thời điểm cơ quan hải quan quyết định thông quan đối với hàng hóa theo quy định của pháp luật về thuế, hải quan và hình thức quản lý khác theo quy định của pháp luật).

Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đối với sự kiện trọng yếu trong chuỗi cung ứng được xác định theo khoản này có trách nhiệm bảo đảm việc khởi tạo chứng chỉ số tương ứng với công đoạn đó thông qua mã UID của sản phẩm, hàng hoá, trừ trường hợp dữ liệu xác nhận kết thúc công đoạn đã được đồng bộ về Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa. Trường hợp việc khởi tạo chứng chỉ số được thực hiện bởi bên cung cấp dịch vụ thì phải có thỏa thuận xác định rõ chủ thể thực hiện, phạm vi thực hiện, trách nhiệm bảo đảm tính chính xác, đầy đủ của dữ liệu và trách nhiệm pháp lý của các bên theo quy định của pháp luật.

3. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm hướng dẫn và thực hiện chức năng quản lý nhà nước về truy xuất nguồn gốc theo Nghị định 37 đối với từng đối tượng và ngành hàng cụ thể; quy định cụ thể các sự kiện trọng yếu phải thực hiện việc khởi tạo chứng chỉ số trong quá trình truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá có mức độ rủi ro cao phù hợp với đặc thù từng nhóm sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm không làm phát sinh thủ tục, nghĩa vụ kê khai nhiều lần với tổ chức, cá nhân, bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu sẵn có trong hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước, việc đồng bộ, liên thông dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa. Trường hợp chuỗi cung ứng của sản phẩm, hàng hoá thuộc phạm vi quản lý của từ hai bộ, cơ quan ngang bộ trở lên thì bộ, cơ quan ngang bộ quản lý sản phẩm, hàng hóa đó là cơ quan chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan để quy định và ban hành danh mục, sự kiện trọng yếu phải thực hiện việc khởi tạo chứng chỉ số và truy xuất nguồn gốc.

Nội dung dữ liệu tối thiểu phải ghi nhận tại mỗi công đoạn bao gồm:

a) Đối tượng sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận, xác định bằng mã định danh duy nhất (mã UID) theo quy định;

b) Loại sự kiện phát sinh tại từng công đoạn trong quá trình truy xuất nguồn gốc, bao gồm: sự kiện ghi nhận trạng thái của sản phẩm, hàng hóa; sự kiện đóng gói, tách lô, hợp nhất hoặc phân tách sản phẩm, hàng hóa; sự kiện liên kết sản phẩm, hàng hoá với giao dịch thương mại cụ thể; sự kiện chuyển đổi, chế biến nguyên liệu thành hàng hoá; sự kiện thiết lập quan hệ định danh giữa sản phẩm, hàng hoá với các đối tượng liên quan được định danh điện tử. Trung tâm dữ liệu quốc gia hướng dẫn về cấu trúc dữ liệu, chuẩn kỹ thuật và định dạng trao đổi dữ liệu áp dụng cho từng loại sự kiện tại điểm này, bảo đảm khả năng liên thông, tích hợp với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa;

c) Thời điểm xảy ra sự kiện;

d) Địa điểm xảy ra sự kiện, bao gồm địa điểm thực tế phát sinh sự kiện và địa điểm được xác định theo quy định của pháp luật chuyên ngành, quy trình nghiệp vụ có liên quan trong trường hợp các địa điểm này được xác định theo các phương thức khác nhau;

đ) Công đoạn nghiệp vụ và trạng thái của sản phẩm, hàng hoá tại thời điểm ghi nhận;

e) Chủ thể thực hiện ghi nhận và chủ thể tiếp nhận trong trường hợp có sự chuyển giao quyền sở hữu, quyền kiểm soát hoặc trách nhiệm đối với sản phẩm, hàng hóa;

g) Các điều kiện, thông số kỹ thuật có liên quan trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có yêu cầu.

4. Dữ liệu truy xuất nguồn gốc của từng sản phẩm, hàng hóa trong Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá và hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa phải bao gồm các thông tin tối thiểu theo quy định tại khoản 5 Điều 23 Nghị định 37/2026/NĐ-CP.

5. Các chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hoá; giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá; chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn và các giấy tờ khác gắn với sản phẩm, hàng hoá có mức độ rủi ro cao trong quá trình truy xuất nguồn gốc được số hóa, xác thực, kết nối, đồng bộ với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá theo lộ trình, tiêu chuẩn dữ liệu và yêu cầu quản lý do cơ quan có thẩm quyền quy định. Các giấy tờ, chứng nhận

quy định tại khoản này gắn với sản phẩm, hàng hoá có mức độ rủi ro trung bình và mức độ rủi ro thấp được khuyến khích số hoá, xác thực, kết nối, đồng bộ với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước chuyên ngành.

Việc khởi tạo chứng chỉ số tương ứng đối với các giấy tờ, chứng nhận quy định tại khoản này được thực hiện khi hệ thống cấp chứng nhận, cơ quan cấp chứng nhận, tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức chứng nhận đáp ứng điều kiện kỹ thuật kết nối, chia sẻ dữ liệu với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

6. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm tổ chức khởi tạo hoặc chỉ đạo, yêu cầu và bảo đảm các tổ chức, đơn vị có thẩm quyền cấp các chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hoá; giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá; chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn và các giấy tờ khác gắn với sản phẩm, hàng hoá thực hiện việc khởi tạo các chứng chỉ số tương ứng và đảm bảo kết nối, liên thông dữ liệu với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá; tổng hợp, ban hành danh mục các loại giấy tờ, chứng nhận gắn với sản phẩm, hàng hoá thuộc phạm vi quản lý phải thực hiện khởi tạo chứng chỉ số và lộ trình thực hiện, đồng thời cập nhật, điều chỉnh danh mục này khi có thay đổi theo quy định của pháp luật.

Các chứng chỉ số về chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chứng nhận xuất xứ hàng hóa; chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn và các giấy tờ khác gắn với sản phẩm, hàng hóa đã được khởi tạo trên Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá có giá trị sử dụng như bản chính.

Chương III
NỀN TẢNG QUỐC GIA VỀ ĐỊNH DANH, XÁC THỰC VÀ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA; CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Điều 12. Nền tảng chuỗi khối quốc gia

1. Nền tảng chuỗi khối quốc gia là nền tảng hạ tầng số dùng chung, vận hành theo cơ chế sổ cái phân tán, nhằm xác thực, lưu trữ, đồng bộ, chứng thực dữ liệu và giao dịch điện tử một cách bất biến, minh bạch và có thể kiểm chứng do Chính phủ giao Bộ Công an xây dựng, quản lý phục vụ hoạt động của các cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội và phát triển kinh tế - xã hội.

2. Nền tảng chuỗi khối quốc gia phục vụ việc hình thành và vận hành các hệ thống, nền tảng, ứng dụng khác có yêu cầu xác nhận, xác thực dữ liệu thông qua cơ chế ghi nhận, lưu vết và đối chiếu trên nền tảng chuỗi khối quốc gia bằng việc sử dụng mã định danh phi tập trung và khóa công khai, khoá bí mật hoặc các phương thức phù hợp với quy định pháp luật về dữ liệu.

Trong thời gian và phạm vi do chủ sở hữu dữ liệu quyết định, dữ liệu sau khi được xác thực thông qua Nền tảng chuỗi khối quốc gia có giá trị pháp lý tương đương dữ liệu gốc tại cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc cơ sở dữ liệu khác theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Dữ liệu.

3. Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa là lớp ứng dụng nghiệp vụ được xây dựng, vận hành trên Nền tảng chuỗi khối quốc gia để phục vụ việc khởi tạo, chia sẻ các chứng chỉ số, bằng chứng số để định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa theo mô hình quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này.

4. Các lớp ứng dụng, dịch vụ số và hệ thống thông tin được phát triển trên Nền tảng chuỗi khối quốc gia được thực hiện theo mô hình hợp tác công tư theo quy định của pháp luật về hợp tác công tư trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật. Nhà nước quản lý, giám sát và kiểm soát tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn, an ninh dữ liệu; tổ chức, doanh nghiệp tham gia hợp tác chịu trách nhiệm phát triển, cung cấp và vận hành các ứng dụng theo phạm vi được phê duyệt.

5. Việc ghi nhận thông tin trên Nền tảng chuỗi khối quốc gia bao gồm tối thiểu các thông tin về mã DID, khóa công khai và các phương thức xác thực tương ứng của các chủ thể tham gia phát hành, tạo lập, cung cấp và xác thực chứng chỉ số, bằng chứng số; đồng thời bảo đảm khả năng đối chiếu, kiểm tra tính hợp lệ của chứng chỉ số, bằng chứng số gắn với mã UID trong suốt vòng đời sản phẩm, hàng hoá.

Điều 13. Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá

1. Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá bao gồm:

a) Hệ thống định danh sản phẩm, hàng hoá là hạ tầng kỹ thuật lõi dùng chung, thực hiện chức năng tạo lập và quản lý mã UID duy nhất cho sản phẩm, hàng hoá theo quy định tại Nghị định này;

b) Hệ thống xác thực sản phẩm, hàng hoá được xây dựng trên cấu phần định danh sản phẩm, hàng hoá, thực hiện chức năng bảo đảm khả năng đối chiếu, kiểm tra tính hợp lệ của chứng chỉ số, bằng chứng số gắn với mã UID trong suốt vòng đời sản phẩm, hàng hoá; xác thực dữ liệu phục vụ định danh

sản phẩm, hàng hóa, dữ liệu trong các công đoạn truy xuất nguồn gốc và các dữ liệu khác liên quan đến sản phẩm, hàng hoá theo quy định tại Nghị định này;

c) Hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá thực hiện việc kết nối, chia sẻ, liên thông, đồng bộ dữ liệu với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá quốc gia, các hệ thống thông tin của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức và cá nhân có liên quan; thực hiện hoạt động truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại Nghị định này.

d) Ứng dụng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá là giao diện tích hợp và giao diện người dùng phục vụ người tiêu dùng, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng và cơ quan nhà nước quản lý chuyên ngành và địa phương theo quy định tại Điều 15 Nghị định này. Ứng dụng quốc gia có đầy đủ phiên bản dành cho thiết bị di động (VnUID) và phiên bản truy cập trên nền tảng website tại tên miền vnuid.gov.vn;

2. Việc đầu tư, xây dựng các hệ thống thuộc Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá quy định tại khoản 1 Điều này được đầu tư, xây dựng bằng một hoặc kết hợp các hình thức đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công; đầu tư theo phương thức đối tác công tư, bao gồm các hình thức xây dựng - vận hành - chuyển giao (BOT), xây dựng - chuyển giao - vận hành (BTO), kinh doanh - quản lý (O&M), các hình thức phù hợp khác theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; liên doanh, liên kết sử dụng tài sản công; hợp tác kinh doanh hoặc các hình thức hợp tác công tư khác phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Trung tâm dữ liệu quốc gia là đơn vị trực tiếp xây dựng, quản trị, vận hành, duy trì, nâng cấp Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an triển khai, bảo đảm kết nối, vận hành và khai thác Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 14. Cơ chế kết nối, liên thông của Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá

1. Trung tâm dữ liệu quốc gia sử dụng hạ tầng sẵn có phục vụ tổ chức quản trị, vận hành, khai thác Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá, thực hiện việc định danh, xác thực sản phẩm, hàng hóa theo quy định của Nghị định này; điều phối, kết nối, liên thông, chuẩn hóa và chia sẻ dữ liệu.

2. Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia được kết nối, liên thông, chia sẻ và đồng bộ dữ liệu với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

3. Trách nhiệm kết nối, chia sẻ, liên thông, đồng bộ dữ liệu về Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất sản phẩm, hàng hoá và Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá quốc gia được xác định như sau:

a) Dữ liệu do cơ quan, tổ chức, cá nhân kết nối, chia sẻ với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi dữ liệu truy xuất nguồn gốc được tự động chia sẻ với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

b) Dữ liệu đã được kết nối, chia sẻ với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá quốc gia được đồng bộ, tái sử dụng trên Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa để phục vụ hoạt động định danh, xác thực sản phẩm, hàng hóa. Việc kết nối, chia sẻ bảo đảm đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về kết nối, chia sẻ, liên thông, đồng bộ dữ liệu theo quy định tại khoản 10 Điều này.

c) Việc dữ liệu truy xuất nguồn gốc được chia sẻ với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá quốc gia thông qua Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa được xác định là thực hiện nghĩa vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá quốc gia theo quy định của pháp luật về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

d) Tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa thực hiện kết nối, tích hợp, tạo lập, cập nhật dữ liệu, ghi nhận các sự kiện trong chuỗi cung ứng với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa; bảo đảm tính chính xác, đầy đủ của dữ liệu và tuân thủ quy định pháp luật chuyên ngành.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không phải thiết lập thêm kết nối, khai báo hoặc cung cấp lại dữ liệu đã được kết nối, chia sẻ và xác thực hợp lệ trên Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa hoặc Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

5. Các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khai thác, sử dụng Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá như hạ tầng kỹ thuật dùng chung để thực hiện nghiệp vụ quản lý đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực, địa bàn phụ trách, bao gồm việc tạo lập, cập nhật, thu hồi các chứng chỉ số, bằng chứng số cho các chứng nhận và quản lý danh mục sản phẩm thuộc phạm vi phụ trách. Trường hợp phát sinh

yêu cầu thực hiện nghiệp vụ quản lý nhà nước chuyên ngành, lĩnh vực hoặc địa phương không nằm trong phạm vi các tính năng, nghiệp vụ do Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá cung cấp theo quy định tại Nghị định này, các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động xây dựng, quản trị, vận hành hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống truy xuất nguồn gốc hoặc nền tảng số có tính năng phù hợp; bảo đảm không đầu tư trùng lặp và thực hiện kết nối, liên thông, đồng bộ dữ liệu với Nền tảng quốc gia.

Trường hợp đã xây dựng hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống truy xuất nguồn gốc, nền tảng số thì tiếp tục sử dụng và bảo đảm kết nối, liên thông, đồng bộ dữ liệu với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá.

6. Cơ quan hải quan và lực lượng chức năng tại khu vực cửa khẩu được khai thác công cụ, phương thức tra cứu, xác thực mã UID trên Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa để kiểm tra, đối chiếu thông tin, hỗ trợ xác định tính hợp lệ của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan và pháp luật có liên quan.

7. Các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ, giải pháp công nghệ hỗ trợ định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, lưu thông; tạo lập, quản lý và chia sẻ chứng chỉ số, bằng chứng số phải bảo đảm kết nối, tích hợp với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá theo quy định.

8. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh có hệ thống truy xuất nguồn gốc, hệ thống thông tin phục vụ quản trị, quản lý dữ liệu sản phẩm, hàng hóa thực hiện kết nối, chia sẻ, liên thông, đồng bộ dữ liệu theo một trong các phương thức sau đây do tổ chức, cá nhân tự lựa chọn:

a) Kết nối trực tiếp với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá hoặc kết nối với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Kết nối thông qua hệ thống truy xuất nguồn gốc, hệ thống thông tin, nền tảng số chuyên ngành do đơn vị sự nghiệp công lập hoặc các tổ chức, đơn vị trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực hoặc trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, vận hành. Các hệ thống hệ thống truy xuất nguồn gốc, hệ thống thông tin, nền tảng số chuyên ngành bảo đảm kết nối, chia sẻ, liên thông, đồng bộ với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá;

c) Kết nối thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ, giải pháp công nghệ quy định tại khoản 7 Điều này.

9. Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá là hạ tầng kỹ thuật dùng chung phục vụ định danh, xác thực, kết nối, liên thông và chia sẻ dữ liệu với Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống truy xuất nguồn gốc và nền tảng số có liên quan theo quy định của pháp luật.

10. Bộ trưởng Bộ Công an ban hành quy định về yêu cầu kỹ thuật về kết nối, chia sẻ, liên thông, đồng bộ dữ liệu với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá. .

Điều 15. Ứng dụng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá

1. Ứng dụng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá là công cụ giao diện tích hợp và giao diện người dùng, bao gồm ứng dụng di động, website và các hình thức thể hiện khác, thuộc Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá, phục vụ cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân thực hiện hoạt động định danh, tạo lập, cập nhật, chia sẻ, xác thực và truy xuất dữ liệu liên quan đến sản phẩm, hàng hoá trên môi trường điện tử.

2. Ứng dụng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá có chức năng, nhiệm vụ chính sau đây:

a) Chức năng phục vụ người tiêu dùng: cung cấp công cụ tra cứu, xác thực thông tin nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng, hạn sử dụng và toàn bộ lịch sử lưu thông của sản phẩm, hàng hoá thông qua việc quét mã QR chứa mã UID; hỗ trợ kiểm tra, xác thực chứng chỉ số, bằng chứng số và trạng thái mã định danh sản phẩm, hàng hoá; tiếp nhận, phân luồng và chuyển phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về hoạt động định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá đến cơ quan có thẩm quyền, Hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia để xem xét, xử lý theo quy định của Nghị định số 37/2026/NĐ-CP và pháp luật chuyên ngành; thông báo kết quả xử lý do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến;

b) Chức năng phục vụ cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng: hỗ trợ đăng ký, tạo lập và cập nhật đầy đủ dữ liệu chủ của sản phẩm, hàng hoá; cho phép ghi nhận, cập nhật thời gian thực các sự kiện trọng yếu trong toàn bộ vòng đời sản phẩm, hàng hoá tại các công đoạn; hỗ trợ quản lý lô/mẻ, theo dõi thay đổi, thu hồi sản phẩm và kết nối, đồng bộ dữ liệu với hệ thống quản trị nội bộ của doanh nghiệp; cung cấp công cụ tạo lập, quản lý và cập nhật chứng chỉ số, bằng chứng số gắn với mã UID theo quy định tại Điều 6, 7 Nghị định này; hỗ trợ kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng và tư vấn trong quá trình khai báo, cập nhật dữ liệu.

c) Chức năng phục vụ cơ quan nhà nước quản lý chuyên ngành và địa phương: hỗ trợ các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, giám sát, phê duyệt, xác thực dữ liệu chuyên ngành và thực hiện báo cáo, thống kê, phân tích tình hình truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá thuộc phạm vi quản lý; thực hiện cải cách thủ tục hành chính, kết nối liên thông với Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin quốc gia và các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác.

3. Việc truy cập, sử dụng và thực hiện các chức năng của Ứng dụng quốc gia phải được thực hiện thông qua tài khoản định danh và xác thực điện tử quốc gia theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử. Ứng dụng quốc gia phải tuân thủ cơ chế phân quyền, bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và bí mật kinh doanh theo quy định của pháp luật; đồng thời bảo đảm tính thân thiện, dễ sử dụng, hỗ trợ đa nền tảng và tích hợp thống nhất với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá quy định tại Điều 13 Nghị định này.

Điều 16. Quản trị, vận hành Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá, Nền tảng chuỗi khối quốc gia

1. Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá và Nền tảng chuỗi khối quốc gia được quản trị, vận hành tập trung, thống nhất nhằm bảo đảm hoạt động liên tục, ổn định, an toàn và phục vụ hoạt động quản lý nhà nước và sản xuất, kinh doanh của tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân.

2. Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá và Nền tảng chuỗi khối quốc gia phải được thiết kế, xây dựng, bảo đảm an ninh, an toàn để quản lý định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá phục vụ quốc phòng, an ninh, lưỡng dụng.

3. Việc quản trị, vận hành Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá và Nền tảng chuỗi khối quốc gia bao gồm:

a) Xây dựng các quy trình nghiệp vụ để quản trị, vận hành Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá;

b) Xây dựng và thực hiện các giải pháp về an ninh mạng;

c) Xây dựng và thực hiện các giải pháp đồng bộ, sao lưu, dự phòng, phục hồi dữ liệu, các giải pháp về đảm bảo hiệu suất vận hành cao và sẵn sàng hệ thống cao;

d) Tổ chức bộ máy hoặc bộ phận chuyên môn và cán bộ chuyên trách vận hành Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá;

đ) Đảm bảo đầy đủ, kịp thời kinh phí xây dựng và vận hành Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá.

Điều 17. Bảo đảm nguồn lực xây dựng, phát triển và vận hành Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá

1. Việc xây dựng, phát triển, quản trị và vận hành Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá được bảo đảm từ ngân sách nhà nước, các nguồn thu của Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu, nguồn xã hội hoá từ tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí kinh phí, nhân lực và các điều kiện cần thiết để kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu và khai thác Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá phục vụ nghiệp vụ quản lý đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi lĩnh vực, địa bàn quản lý. Trường hợp có yêu cầu thực hiện nghiệp vụ quản lý nhà nước chuyên ngành, lĩnh vực hoặc địa phương riêng biệt, các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí nguồn lực để xây dựng, quản trị, vận hành hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống truy xuất nguồn gốc hoặc nền tảng số theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định này, bảo đảm không đầu tư trùng lặp và thực hiện kết nối, liên thông, đồng bộ dữ liệu với Nền tảng quốc gia. Đối với hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống truy xuất nguồn gốc hoặc nền tảng số đã được xây dựng, các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí nguồn lực để tiếp tục quản trị, vận hành, duy trì, nâng cấp và bảo đảm kết nối, liên thông, đồng bộ dữ liệu với Nền tảng quốc gia.

3. Khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ, giải pháp kỹ thuật, hạ tầng, vận hành và khai thác Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá theo cơ chế thị trường và hợp tác công tư phù hợp với quy định của pháp luật; việc lựa chọn tổ chức tham gia được thực hiện công khai, minh bạch, bảo đảm an ninh mạng.

Điều 18. Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hoá

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hoá bao gồm dữ liệu chủ và dữ liệu phát sinh của sản phẩm, hàng hóa trong toàn bộ vòng đời, bảo đảm nhận diện thống nhất, đối chiếu, xác thực và truy vết, đáp ứng tối thiểu các mục tiêu sau đây:

a) Tạo lập dữ liệu phục vụ định danh sản phẩm, hàng hóa trên phạm vi toàn quốc;

b) Xác thực dữ liệu nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng và lịch sử lưu thông của sản phẩm, hàng hoá;

c) Phục vụ quản lý, chỉ đạo, điều hành, thanh tra, kiểm tra,

d) Phục vụ phòng chống tội phạm, gian lận thương mại và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

đ) Phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp;

e) Phục vụ chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số và xã hội số.

2. Việc tạo lập, thu thập, cập nhật, khai thác và chia sẻ dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hoá được thực hiện theo quy định tại Chương V, VI Nghị định này và đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Đúng mục đích, đúng thẩm quyền, đúng phạm vi; bảo đảm công khai, minh bạch đối với thông tin được phép công khai;

b) Dữ liệu được xác thực tại nguồn bởi cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tạo lập hoặc cung cấp; cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dữ liệu chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ, hợp pháp của dữ liệu;

c) Chuẩn hoá theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thống nhất; bảo đảm không trùng lặp, có khả năng liên thông giữa các hệ thống thông tin;

d) Bảo đảm toàn vẹn, truy vết, khả năng kiểm chứng độc lập; có cơ chế quản lý, lưu vết thay đổi;

đ) Bảo đảm an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Công an là cơ quan chủ quản Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hoá. Trung tâm dữ liệu quốc gia là đơn vị xây dựng, quản lý, vận hành, duy trì, nâng cấp Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hoá; tổ chức bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, an ninh mạng, sao lưu, khôi phục, giám sát, ghi nhật ký và vận hành liên tục, ổn định.

4. Thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hoá chuẩn hoá, kết nối, đồng bộ và khai thác theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

5. Thông tin chính trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hoá bao gồm:

a) Thông tin định danh sản phẩm, hàng hoá: tên sản phẩm, hàng hoá; mã, tên nhóm/ngành sản phẩm theo Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam; mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam (đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu); mã, tên sản phẩm, hàng hóa theo danh mục sản phẩm, hàng hóa do bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành (nếu có); nhãn hiệu (nếu có); nhóm/ngành hàng; mã UID; mã số sản phẩm toàn cầu (GTIN) (nếu có); mã sản phẩm nội bộ do nhà sản xuất quy định;

b) Thông tin về lô/mẻ, đơn vị đóng gói (nếu áp dụng): số lô/mã lô; ngày sản xuất; hạn sử dụng; quy cách đóng gói; trọng lượng/thể tích; mã đơn vị cung cấp dịch vụ logistics theo tiêu chuẩn GS1 (nếu có);

c) Thông tin về tổ chức, cá nhân liên quan: tên; số định danh/mã số thuế tổ chức/cá nhân; địa chỉ; thông tin liên hệ; vai trò của chủ thể (nhà sản xuất/nhà nhập khẩu/nhà phân phối/bán lẻ/đơn vị cung cấp dịch vụ logistics hoặc chủ thể khác có liên quan);

d) Thông tin về tiêu chuẩn, chất lượng và sự phù hợp (theo yêu cầu quản lý chuyên ngành và theo loại hàng hoá): tiêu chuẩn áp dụng; chứng nhận, giấy phép, kết quả kiểm nghiệm/kiểm định (nếu có); số công bố/số đăng ký lưu hành hoặc tin tương đương (nếu thuộc diện quản lý chuyên ngành);

đ) Thông tin truy xuất nguồn gốc tại các sự kiện trọng yếu trong chuỗi cung ứng;

e) Thông tin cảnh báo, vi phạm, thu hồi (nếu phát sinh): cảnh báo rủi ro; kết luận kiểm tra/giám sát; biện pháp xử lý; tình trạng thu hồi, khuyến cáo người tiêu dùng.

6. Trường thông tin bổ sung theo ngành, lĩnh vực; theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước; hoặc theo nhu cầu của tổ chức, doanh nghiệp có thể bao gồm: mô tả chi tiết; thành phần, nguyên liệu; công dụng; hướng dẫn sử dụng/bảo quản; hình ảnh; tài liệu kỹ thuật; dữ liệu vùng nguyên liệu; thông tin giao dịch, lưu thông, logistics; thông tin sở hữu, quản lý, sử dụng (trường hợp pháp luật có quy định và bảo đảm bảo vệ dữ liệu cá nhân).

7. Bộ Công an chủ trì, phối hợp, thống nhất với các cơ quan có liên quan xác định cụ thể thông tin về sản phẩm, hàng hoá thuộc ngành, lĩnh vực quản lý trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hoá theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Đối với thông tin về tiêu chuẩn, mã số, mã vạch, truy xuất nguồn gốc và các nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, việc xác định được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và có sự phối hợp, thống nhất với Bộ Khoa học và Công nghệ.

Chương IV
HẠ TẦNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, HỆ THỐNG PHẦN MỀM CỦA NỀN TẢNG QUỐC GIA VỀ ĐỊNH DANH, XÁC THỰC VÀ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA, CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Điều 19. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và hệ thống phần mềm của Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá, Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa

1. Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin của Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá, Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa thuộc Trung tâm dữ liệu quốc gia quản lý, vận hành, bao gồm toàn bộ thiết bị phần cứng, phần mềm, hạ tầng mạng, hệ thống bảo mật, thiết bị lưu trữ và các thành phần kỹ thuật khác cần thiết, được xây dựng, nâng cấp, duy trì theo quy định của pháp luật về đầu tư công, công nghệ thông tin, an ninh mạng và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Hệ thống phần mềm của Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá là một bộ phận của hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, bao gồm các nhóm ứng dụng chủ yếu về quản lý, cập nhật, khai thác, cung cấp thông tin, quản lý, điều hành, vận hành, bảo trì, đáp ứng tiêu chuẩn về công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước; bảo đảm khả năng tích hợp, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin có liên quan, phục vụ quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác thông tin, dữ liệu.

Điều 20. Xây dựng, vận hành hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và hệ thống phần mềm của Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá, Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa

1. Việc xây dựng và vận hành Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá và Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa bao gồm các hoạt động:

a) Thiết lập, nâng cấp, duy trì hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin;

b) Xây dựng, nâng cấp hệ thống phần mềm để quản lý, vận hành, khai thác Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá và Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa;

c) Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực người vận hành hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và hệ thống phần mềm.

2. Trung tâm dữ liệu quốc gia, thực hiện quản trị, khai thác, kết nối, cung ứng dữ liệu theo quy định của pháp luật; các hoạt động kết nối kỹ thuật, điều phối, giám sát được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị và các quy định về khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia.

Chương V
THU THẬP, TẠO LẬP, CẬP NHẬT, KẾT NỐI, CHIA SẺ, CUNG CẤP THÔNG TIN, DỮ LIỆU VỀ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Điều 21. Thu thập, tạo lập, cập nhật, kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hoá

1. Thông tin, dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hoá được thu thập, tạo lập, cập nhật, kết nối, chia sẻ, cung cấp từ các nguồn sau đây:

a) Thông tin đăng ký, khai báo, cung cấp của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, phân phối, bán lẻ, logistics và các chủ thể khác trong chuỗi cung ứng;

b) Thông tin, dữ liệu được kết nối, chia sẻ từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin của bộ, ngành, địa phương và cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Thông tin, dữ liệu từ tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức chứng nhận, tổ chức thử nghiệm/kiểm định, tổ chức giám định hàng hoá và các tổ chức có chức năng theo quy định của pháp luật;

d) Thông tin, dữ liệu phát sinh từ hoạt động quản lý nhà nước: thanh tra, kiểm tra, giám sát thị trường; xử lý vi phạm; thu hồi sản phẩm, hàng hoá; cảnh báo rủi ro;

đ) Thông tin, dữ liệu từ nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số về phân phối hàng hoá, hệ thống truy xuất nguồn gốc của doanh nghiệp;

e) Các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Nguyên tắc thu thập, tạo lập, cập nhật, kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu:

a) Bảo đảm thông tin, dữ liệu được cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời. Dữ liệu chủ sản phẩm, hàng hóa được cập nhật ngay khi có thay đổi hoặc phát sinh theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan. Dữ liệu truy xuất nguồn gốc được cập nhật theo thời hạn, tần suất quy định tại khoản 4 Điều 23 Nghị định này và pháp luật chuyên ngành có liên quan;

b) Thực hiện xác thực chủ thể cung cấp dữ liệu và bảo đảm tính toàn vẹn dữ liệu theo quy định của pháp luật;

c) Tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, cấu trúc và định dạng dữ liệu; tuân thủ quy định về kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu và bảo đảm an ninh mạng.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, phân phối, bán lẻ, logistics, nền tảng thương mại điện tử và các chủ thể khác trong chuỗi cung ứng sản phẩm, hàng hóa có trách nhiệm tạo lập, cập nhật, kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu theo lộ trình và quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Nghị định số 37/2026/NĐ-CP, Nghị định này và pháp luật chuyên ngành có liên quan; cụ thể như sau:

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu có trách nhiệm tạo lập, cập nhật dữ liệu ban đầu về sản phẩm, hàng hóa, dữ liệu chủ, dữ liệu phục vụ định danh sản phẩm, hàng hóa và thông tin truy xuất nguồn gốc phát sinh tại giai đoạn sản xuất, nhập khẩu; cập nhật, bổ sung dữ liệu phát sinh về sản phẩm, hàng hoá phải khởi tạo chứng chỉ số;

b) Tổ chức, cá nhân phân phối, bán buôn, bán lẻ; đơn vị cung cấp dịch vụ logistics có trách nhiệm cung cấp, cập nhật dữ liệu theo các sự kiện truy xuất tối thiểu do các bộ, ngành liên quan quy định theo phạm vi tham gia chuỗi cung ứng;

c) Nền tảng thương mại điện tử có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin định danh người bán (theo quy định của pháp luật chuyên ngành và pháp luật về thương mại điện tử) và dữ liệu phục vụ truy xuất đối với hàng hoá kinh doanh trên nền tảng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

d) Tổ chức đánh giá sự phù hợp, tổ chức chứng nhận, thử nghiệm, kiểm định, giám định có trách nhiệm cung cấp, cập nhật dữ liệu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chứng nhận, kết quả thử nghiệm/kiểm định mà mình thực hiện; bảo đảm tính xác thực của dữ liệu theo quy định;

đ) Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cung cấp, cập nhật dữ liệu phát sinh từ hoạt động quản lý nhà nước theo chức năng quản lý ngành, lĩnh vực, địa bàn và theo quy định tại Điều 22, 23 Nghị định này;

e) Việc cập nhật, kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu quy định tại khoản này được thực hiện theo từng giai đoạn phát sinh thông tin, phù hợp với lộ trình, tiêu chuẩn dữ liệu, phương thức kết nối, tần suất cập nhật theo quy định tại Nghị định này, Nghị định số 37/2026/NĐ-CP và pháp luật chuyên ngành; không yêu cầu tổ chức, cá nhân cập nhật lại thông tin, dữ liệu đã được tạo lập, xác thực, kết nối, chia sẻ hợp lệ trên hệ thống có liên quan.

4. Việc thu thập, tạo lập, cập nhật, kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu quy định tại Điều này được thực hiện thông qua một trong các phương thức sau đây:

a) Trực tiếp trên Ứng dụng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá;

b) Kết nối, đồng bộ với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá thông qua tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, giải pháp hỗ trợ định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá theo quy định của Nghị định này;

c) Thông qua các hình thức, ứng dụng hợp pháp khác do Bộ Công an tổ chức triển khai hoặc chấp thuận, bảo đảm khả năng tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá.

5. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tạo lập, cập nhật và duy trì dữ liệu về sản phẩm, hàng hoá thuộc phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực, địa bàn trên Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá hoặc trên cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin hiện có thuộc phạm vi quản lý; bảo đảm dữ liệu được chuẩn hoá theo tiêu chuẩn, định dạng dữ liệu thống nhất do Bộ Công an quy định và thực hiện kết nối, đồng bộ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hoá theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc trong hệ thống chính trị.

6. Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá phải bảo đảm các cơ chế kỹ thuật sau để hạn chế sai sót khi thu thập, tạo lập nhằm bảo đảm chất lượng dữ liệu:

a) Tự động kiểm tra tính hợp lệ của dữ liệu đầu vào, cảnh báo và từ chối ghi nhận dữ liệu không đáp ứng chuẩn định dạng, cấu trúc hoặc thiếu trường thông tin bắt buộc;

b) Ghi nhận nhật ký đầy đủ, không thể xóa hoặc chỉnh sửa các dữ liệu về thời gian, chủ thể, địa chỉ truy cập và nội dung của mọi thao tác tạo lập, cập nhật, chỉnh sửa, thu hồi dữ liệu, bảo đảm khả năng truy vết toàn bộ lịch sử thay đổi dữ liệu;

c) Cơ chế phát hiện và cảnh báo tự động đối với dữ liệu trùng lặp, mâu thuẫn hoặc có dấu hiệu bất thường, chuyển thông báo đến cơ quan quản lý có thẩm quyền để xác minh và xử lý.

Điều 22. Chia sẻ, kết nối, cung cấp thông tin, dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương trên Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá, Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa

1. Bộ Công Thương phối hợp chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về sản xuất, lưu thông, phân phối, thương mại điện tử, nhập khẩu, logistics, quản lý thị trường, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, hoạt động kinh doanh hàng hoá và các dữ liệu chuyên ngành liên quan đến sản phẩm, hàng hoá.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường phối hợp chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về vùng nguyên liệu, trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, an toàn thực phẩm, mã số vùng trồng, mã cơ sở nuôi, kiểm soát chất lượng, truy xuất nguồn gốc nông lâm thủy sản và các dữ liệu chuyên ngành liên quan.

3. Bộ Y tế phối hợp chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành y tế có liên quan đến sản phẩm, hàng hoá thuộc lĩnh vực y tế, bao gồm thông tin về dược, mỹ phẩm, an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành y tế, thiết bị y tế và các dữ liệu quản lý chuyên ngành liên quan đến sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực y tế theo quy định pháp luật về quản lý dữ liệu y tế và pháp luật có liên quan.

4. Bộ Tài chính phối hợp chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về hải quan (bao gồm các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai hải quan điện tử), thuế, mã hóa đơn, và dữ liệu khác trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đang quản lý có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, thuộc phạm vi được chia sẻ theo quy định của pháp luật.

5. Thanh tra Chính phủ phối hợp chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về kết luận thanh tra, kiến nghị xử lý và các thông tin liên quan đến hành vi vi phạm trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, lưu thông sản phẩm, hàng hoá theo quy định của pháp luật.

6. Các bộ, cơ quan ngang bộ khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu chuyên ngành liên quan đến sản phẩm, hàng hoá theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan.

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thu thập, cập nhật, chia sẻ thông tin, dữ liệu về sản xuất, kinh doanh, lưu thông, kiểm tra, xử lý vi phạm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá tại địa phương và bảo đảm kết nối, liên thông với Nền tảng quốc gia.

8. Trung tâm dữ liệu quốc gia tổ chức tiếp nhận, điều phối, kiểm soát việc kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu; bảo đảm thông tin, dữ liệu được chia sẻ đúng mục đích, phạm vi, thẩm quyền; bảo đảm an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Hình thức, tần suất chia sẻ, kết nối, cung cấp thông tin, dữ liệu

1. Việc chia sẻ, kết nối, cung cấp thông tin, dữ liệu giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân được thực hiện theo nguyên tắc đa dạng phương thức, bảo đảm thuận lợi cho chủ thể cung cấp thông tin, dữ liệu, phù hợp với mức độ sẵn sàng về hạ tầng công nghệ và yêu cầu quản lý nhà nước.

2. Việc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các cơ quan quản lý nhà nước phục vụ truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa được thực hiện thông qua giao diện lập trình ứng dụng, nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu hoặc phương thức kỹ thuật tương đương, bảo đảm tích hợp với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá.

3. Hình thức cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu của tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân tham gia chuỗi cung ứng:

a) Kết nối, truyền dữ liệu tự động thông qua giao diện lập trình ứng dụng tích hợp với hệ thống quản trị của doanh nghiệp, máy tính tiền theo quy định pháp luật về hoá đơn, chứng từ, hệ thống quản lý kho, logistics hoặc hệ thống thông tin nội bộ khác;

b) Cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu thông qua Ứng dụng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá hoặc các kênh truy cập hợp pháp khác do Bộ Công an tổ chức triển khai;

c) Trường hợp cần thiết, dữ liệu có thể được cung cấp thông qua biểu mẫu điện tử, tệp dữ liệu chuẩn hoá hoặc phương thức kỹ thuật phù hợp khác bảo đảm khả năng tích hợp vào Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá;

d) Dữ liệu được đồng bộ trên Ứng dụng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá, Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá phải bảo đảm cơ chế phân quyền, chia sẻ và chuyển tiếp dữ liệu giữa các bên trong chuỗi cung ứng theo phạm vi tham gia, bảo đảm không trùng lặp khai báo, không yêu cầu nhập lại dữ liệu đã được xác thực hợp lệ.

4. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quyết định thời hạn, tần suất cập nhật dữ liệu truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm phù hợp với tính chất dữ liệu, mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa, yêu cầu quản lý nhà nước, đặc thù chuỗi cung ứng và điều kiện kỹ thuật của chủ thể tham gia. Trường hợp pháp luật chuyên ngành đã quy định thời hạn, tần suất cập nhật dữ liệu thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

5. Trước khi thực hiện kết nối kỹ thuật, cơ quan, đơn vị chia sẻ, kết nối, cung cấp thông tin, dữ liệu phải đăng tải dữ liệu đặc tả (Metadata) đầy đủ lên từ điển dữ liệu dùng chung theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 24. Xử lý, phân tích, tổng hợp thông tin, dữ liệu

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, xử lý thông tin, dữ liệu do mình tạo lập, cập nhật, kết nối, chia sẻ trước khi được tích hợp và lưu trữ vào Nền tảng quốc gia định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa, cơ sở dữ liệu sản phẩm, hàng hóa để đảm bảo tính chính xác, hợp lý, thống nhất, bao gồm:

a) Các thông tin, dữ liệu được rà soát, làm sạch đảm bảo không trùng lặp;

b) Đảm bảo thông tin, dữ liệu cập nhập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa được xác thực thông qua chứng chỉ số, bằng chứng số theo quy định;

c) Đảm bảo thông tin, dữ liệu được lưu dấu vết truy cập.

2. Trường hợp thông tin, dữ liệu đã khai báo có sai sót trước khi sản phẩm được đưa ra lưu thông trên thị trường, tổ chức, cá nhân đã khai báo thực hiện cập nhật trạng thái dữ liệu và khai báo lại thông tin trên hệ thống thông qua tài khoản truy cập được xác thực, phân quyền trên Ứng dụng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

Việc cập nhật trạng thái dữ liệu phải bảo đảm lưu vết lịch sử, không làm mất, xóa hoặc thay thế trái quy định đối với bản ghi dữ liệu đã phát sinh trước thời điểm cập nhật và không làm thay đổi giá trị pháp lý của dữ liệu đã được sử dụng trong giao dịch, hoạt động quản lý trước thời điểm cập nhật.

Trường hợp dữ liệu đã được cơ quan có thẩm quyền xác thực, công bố hoặc sử dụng trong hoạt động quản lý nhà nước, việc cập nhật, hiệu chỉnh được thực hiện theo quy chế quản lý, vận hành hệ thống và quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Trung tâm dữ liệu quốc gia được thu thập, phân tích, tổng hợp Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hoá phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Điều 25. Trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, cập nhật và cung cấp thông tin, dữ liệu trong hoạt động định danh, xác thực và truy vết dữ liệu

1. Chấp hành đúng quy trình thu thập, cập nhật và cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá theo quy định tại Nghị định này và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, kịp thời của thông tin, dữ liệu do mình tạo lập, quản lý hoặc có khả năng kiểm soát khi cung cấp, cập nhật trên hệ thống; trường hợp cung cấp thông tin, dữ liệu sai lệch, không đầy đủ hoặc không kịp thời gây thiệt hại thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân không phải chịu trách nhiệm theo khoản 2 Điều này nếu chứng minh được sai sót, thiếu chính xác hoặc chậm cập nhật thông tin, dữ liệu phát sinh do sự kiện bất khả kháng, sự cố kỹ thuật khách quan hoặc do thông tin, dữ liệu do bên thứ ba cung cấp không chính xác mà không biết và không thể biết một cách hợp lý tại thời điểm tiếp nhận, sử dụng, cung cấp.

3. Cập nhật, thông báo kịp thời khi thông tin, dữ liệu có sự thay đổi hoặc sai sót.

4. Được từ chối yêu cầu về cung cấp thông tin, dữ liệu trong trường hợp trái với quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

5. Lưu trữ, bảo quản hồ sơ, tài liệu làm căn cứ đối chiếu, kiểm tra, xác minh khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Việc lưu trữ được thực hiện theo pháp luật về lưu trữ, giao dịch điện tử và pháp luật chuyên ngành có liên quan. Hồ sơ, tài liệu có thể được lưu trữ bằng phương thức điện tử nếu bảo đảm tính toàn vẹn, khả năng truy cập, tra cứu, đối chiếu và xuất trình khi cần thiết theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật.

Chương VI
KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ CHIA SẺ THÔNG TIN, DỮ LIỆU TRONG HOẠT ĐỘNG ĐỊNH DANH, XÁC THỰC VÀ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Điều 26. Khai thác, sử dụng và chia sẻ thông tin, dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hoá

1. Việc khai thác, sử dụng và chia sẻ thông tin, dữ liệu về sản phẩm, hàng hoá trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hoá được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Đúng mục đích, đúng thẩm quyền, đúng phạm vi; có mô tả mục đích khai thác rõ ràng; thực hiện theo cơ chế phân quyền, giám sát;

b) Bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh và quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; đối với dữ liệu cá nhân nhạy cảm phải được ẩn danh hoặc áp dụng cơ chế cấp quyền truy cập đặc biệt theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp để xảy ra rò rỉ dữ liệu, mất an toàn dữ liệu hoặc sử dụng dữ liệu sai mục đích thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải kịp thời áp dụng biện pháp ngăn chặn, khắc phục, thông báo cho cơ quan có thẩm quyền, phối hợp xử lý sự cố và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật;

d) Bảo đảm an ninh mạng, bảo mật trong khai thác, sử dụng và chia sẻ thông tin, dữ liệu về sản phẩm, hàng hoá.

2. Cơ quan nhà nước được khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu trong lĩnh vực, ngành nghề quản lý để phục vụ hoạt động quản lý nhà nước, chỉ đạo điều hành, thanh tra, kiểm tra, giám sát, phòng chống gian lận thương mại, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật; việc khai thác được thực hiện thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu và chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân được khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu theo phân quyền để:

a) Quản lý sản phẩm, hàng hoá do mình tạo lập hoặc tham gia chuỗi cung ứng; thực hiện nghĩa vụ truy xuất nguồn gốc, công bố, cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật;

b) Xác thực sản phẩm, hàng hoá và phòng, chống hàng giả; hỗ trợ quản trị rủi ro, thu hồi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa;

c) Tra cứu các thông tin, dữ liệu quy định tại khoản 5 Điều 23 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Tổ chức, cá nhân đã kê khai, cung cấp thông tin, dữ liệu trên Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá được khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu của mình đã kê khai, cung cấp.

5. Việc khai thác, sử dụng và chia sẻ thông tin, dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa được thực hiện theo phân loại dữ liệu, phạm

vi quyền truy cập, mục đích sử dụng và phương thức khai thác phù hợp với quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước và bí mật kinh doanh.

Dữ liệu mở, dữ liệu được công khai theo quy định của pháp luật được khai thác trực tiếp thông qua trang thông tin, ứng dụng, giao diện lập trình ứng dụng, sàn dữ liệu hoặc phương thức điện tử khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Dữ liệu dùng chung được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khai thác, sử dụng thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu, tài khoản truy cập được xác thực, phân quyền hoặc phương thức điện tử khác theo quy định của pháp luật.

Đối với dữ liệu không thuộc dữ liệu mở, dữ liệu được công khai theo quy định của pháp luật, dữ liệu dùng chung, việc khai thác, sử dụng được thực hiện thông qua tài khoản truy cập được xác thực, phân quyền trên Ứng dụng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa; kết nối kỹ thuật; thỏa thuận chia sẻ dữ liệu; hợp đồng cung cấp sản phẩm, dịch vụ dữ liệu; sàn dữ liệu hoặc phương thức hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Hình thức khai thác, sử dụng và chia sẻ thông tin, dữ liệu về sản phẩm, hàng hoá

Việc khai thác, sử dụng và chia sẻ thông tin, dữ liệu về sản phẩm, hàng hoá được thực hiện bằng các hình thức sau đây:

1. Trực tiếp thông qua Ứng dụng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá.

2. Qua kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin.

3. Qua sàn dữ liệu.

4. Qua giao diện lập trình ứng dụng; kết nối kỹ thuật; sàn dữ liệu; thỏa thuận chia sẻ dữ liệu; hợp đồng cung cấp sản phẩm, dịch vụ dữ liệu hoặc phương thức điện tử khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 28. Cơ chế khai thác, sử dụng và chia sẻ thông tin, dữ liệu về sản phẩm, hàng hoá

1. Cơ quan nhà nước khai thác, sử dụng, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, tài khoản truy cập được xác thực, phân quyền hoặc phương thức điện tử khác theo quy định của pháp luật; không phải thực hiện thủ tục đề nghị cấp quyền đối với dữ liệu được khai thác theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi phân quyền.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu công khai, dữ liệu mở, dữ liệu dùng chung và dữ liệu được phép khai thác thông qua tài khoản được xác thực, phân quyền, kết nối dữ liệu, thỏa thuận chia sẻ dữ liệu, hợp đồng, sàn dữ liệu hoặc phương thức hợp pháp khác. Việc khai thác dữ liệu hạn chế tiếp cận hoặc dữ liệu có điều kiện thực hiện theo quy định pháp luật về dữ liệu và quy định pháp luật có liên quan.

3. Trường hợp dữ liệu có chứa dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh, dữ liệu quan trọng, dữ liệu cốt lõi hoặc dữ liệu hạn chế tiếp cận, việc khai thác, sử dụng, chia sẻ chỉ được thực hiện đúng mục đích, đúng phạm vi, đúng thẩm quyền, đáp ứng điều kiện tiếp cận, sử dụng dữ liệu và yêu cầu bảo vệ dữ liệu theo quy định của pháp luật.

4. Nền tảng quốc gia và Ứng dụng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa được phát triển các tiện ích để xác thực chủ thể truy cập, kiểm soát quyền truy cập, ghi nhận nhật ký khai thác, lưu vết việc sử dụng dữ liệu và áp dụng biện pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn thông tin, an ninh dữ liệu.

5. Việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ dữ liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thực hiện theo cơ chế cung cấp dịch vụ dữ liệu, hợp đồng, điều kiện sử dụng, sàn dữ liệu hoặc phương thức giao dịch điện tử phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 29. Chi phí khai thác thông tin, dữ liệu

1. Việc khai thác thông tin, dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước là không thu phí, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Việc khai thác thông tin, dữ liệu gốc trực tiếp từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hoá trong trường hợp không thuộc khoản 1 Điều này được thực hiện theo cơ chế thu phí khai thác và sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác.

3. Đối với sản phẩm, dịch vụ dữ liệu gia tăng được hình thành trên cơ sở phân tích, tổng hợp, xử lý thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hoá, Bộ Công an ban hành văn bản hành chính định giá đối với các sản phẩm, dịch vụ đó theo quy định của pháp luật về giá.

Điều 30. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc khai thác, sử dụng và chia sẻ thông tin, dữ liệu trong hoạt động định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá

1. Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Nghị định này và các quy định của cấp có thẩm quyền về quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu phục vụ hoạt động định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá.

2. Không được cung cấp cho bên thứ ba thông tin, dữ liệu do cơ quan có thẩm quyền cung cấp cho mình để khai thác, sử dụng trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

3. Thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý về những sai sót của thông tin, dữ liệu đã thu thập.

4. Được quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật khiếu nại, tố cáo khi bị vi phạm quyền khai thác, sử dụng dữ liệu của mình.

5. Được bồi thường theo quy định của pháp luật khi bên cung cấp thông tin, dữ liệu cung cấp thông tin, dữ liệu không chính xác gây thiệt hại cho mình.

Chương VII
TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG ĐỊNH DANH, XÁC THỰC, TRUY XUẤT NGUỒN GỐC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Điều 31. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Thực hiện xây dựng, quản lý, sử dụng, khai thác Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá và Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa.

2. Chủ trì, phối hợp các bộ, cơ quan ngang bộ:

a) Xây dựng quy trình hướng dẫn việc thu thập, cập nhật, khai thác, chia sẻ, kết nối giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác có liên quan đến hoạt động định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá; Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá;

b) Bảo đảm an ninh mạng, phòng chống gian lận, giả mạo, tội phạm công nghệ cao liên quan đến hoạt động định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá.

3. Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương trên phạm vi cả nước về xây dựng, quản lý, khai thác, kết nối, chia sẻ, cập nhật, sử dụng Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá, Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa.

4. Tổng hợp tình hình thực hiện của các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương trong việc chuẩn hóa, thu thập, chia sẻ, kết nối và liên thông dữ liệu; báo cáo Chính phủ xem xét, xử lý các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; sử dụng nguồn vốn được bố trí để xây dựng, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm, xây dựng cơ sở dữ liệu và duy trì hoạt động thường xuyên của Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá, Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa tuân theo các quy định hiện hành; đầu mối tiếp nhận, tổng hợp các thông tin, dữ liệu về sản phẩm, hàng hóa do các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương chia sẻ, cung cấp.

5. Ban hành văn bản hành chính định giá các sản phẩm, dịch vụ gia tăng sử dụng thông tin từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hoá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

6. Công khai các cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Nghị định này trên Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá.

7. Chủ trì, phối hợp, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương và tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện các nội dung quy định tại Nghị định này.

8. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Điều 9, 13, 14, 15, 22, 23 và các nội dung có liên quan tại Nghị định này.

2. Thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu và lưu thông trên thị trường; quản lý nhà nước về mã số, mã vạch và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa theo quy định của Nghị định số 37/2026/NĐ-CP và quy định pháp luật có liên quan.

3. Phối hợp với Bộ Công an xây dựng quy trình nghiệp vụ, hướng dẫn kỹ thuật về kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu giữa Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

4. Bảo đảm việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa theo đúng mục đích, phạm vi, thẩm quyền và quy định pháp luật.

5. Bảo đảm việc vận hành, duy trì hệ thống, cấp, quản lý, sử dụng tiền tố mã doanh nghiệp (GCP), mã số sản phẩm toàn cầu (GTIN) và các mã, dữ liệu có liên quan thuộc phạm vi quản lý chuyên ngành được kết nối, đối chiếu và liên thông tự động, thời gian thực với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

6. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an thực hiện việc kết nối, chia sẻ dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa với hệ thống truy xuất nguồn gốc quốc tế thông qua Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia trong phạm vi dữ liệu thuộc cơ sở dữ liệu do cơ quan nhà nước là chủ quản dữ liệu quản lý. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về chuyển, xử lý dữ liệu xuyên biên giới, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh, an ninh mạng và quyền của chủ sở hữu dữ liệu. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ định danh, xác thực sản phẩm, hàng háo và dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa được thực hiện theo Nghị định này và pháp luật về dữ liệu.

Đối với dữ liệu truy xuất nguồn gốc do tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu dữ liệu, chủ quản dữ liệu quản lý, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, giải pháp công nghệ hỗ trợ định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa chủ động thực hiện việc kết nối, chia sẻ với tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về dữ liệu và quy định pháp luật có liên quan. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn, hỗ trợ về tiêu chuẩn kỹ thuật, định dạng dữ liệu và thủ tục có liên quan khi có yêu cầu.

Việc khai thác dữ liệu truy xuất nguồn gốc từ hệ thống truy xuất nguồn gốc quốc tế được thực hiện theo quy định pháp luật của nước, vùng lãnh thổ có liên quan, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và quy định của pháp luật Việt Nam về hợp tác quốc tế về dữ liệu.

Điều 33. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Điều 3, 11, 18, 22, 23 và các nội dung có liên quan tại Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an ban hành quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng dữ liệu tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hoá.

3. Hướng dẫn việc thể hiện, liên kết mã định danh sản phẩm, hàng hóa (mã UID) trên hóa đơn điện tử theo quy định của pháp luật về hóa đơn, chứng

từ; phối hợp với Bộ Công an đồng bộ dữ liệu về hóa đơn với Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa phục vụ quản lý thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 34. Trách nhiệm của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý sản phẩm, hàng hoá theo lĩnh vực thực hiện các nội dung được quy định tại Nghị định này.

2. Khai thác, sử dụng Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá và Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hoá như hạ tầng kỹ thuật dùng chung để thực hiện nghiệp vụ quản lý về định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá theo quy định tại Nghị định này đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi lĩnh vực quản lý; khai thác dữ liệu từ Nền tảng quốc gia phục vụ công tác theo dõi, giám sát, tổng hợp, phân tích và báo cáo theo yêu cầu quản lý thuộc phạm vi quản lý của mình. Trường hợp có yêu cầu thực hiện nghiệp vụ quản lý nhà nước chuyên ngành, lĩnh vực riêng biệt, bố trí nguồn lực để xây dựng, quản trị, vận hành hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống truy xuất nguồn gốc hoặc nền tảng số, bảo đảm không đầu tư trùng lặp và thực hiện kết nối, liên thông, đồng bộ dữ liệu với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá. Đối với các hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống truy xuất nguồn gốc, nền tảng số đã được xây dựng, đưa vào vận hành, tổ chức duy trì, nâng cấp, hoàn thiện và bảo đảm kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá, Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hoá theo quy định của Nghị định này và hướng dẫn có liên quan.

3. Sau 03 tháng kể từ ngày ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao và lộ trình bắt buộc áp dụng truy xuất nguồn gốc theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP, các bộ quản lý ngành, lĩnh vực hoàn thành quyết định việc định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc theo lô, mẻ hoặc đến từng đơn vị sản phẩm, hàng hoá.

4. Quy định các sự kiện trọng yếu phải thực hiện việc khởi tạo chứng chỉ số trong quá trình truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá phù hợp với mức độ rủi ro, đặc thù sản phẩm, hàng hoá, điều kiện hạ tầng kỹ thuật và lộ trình thực hiện quản lý, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định pháp luật.

Trường hợp các bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định bổ sung các sự kiện trọng yếu phải thực hiện việc khởi tạo chứng chỉ số đối với sản phẩm, hàng hoá thuộc danh mục bắt buộc áp dụng truy xuất nguồn gốc thì việc ban hành phải được thực hiện trước thời điểm kết nối, chia sẻ, liên thông, đồng bộ dữ liệu với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa. Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực chịu trách nhiệm về tính khả thi và phù hợp với thực tiễn của các sự kiện trọng yếu được bổ sung.

5. Khởi tạo hoặc yêu cầu, đảm bảo các đơn vị cấp chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hoá; giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá; giấy tờ khác gắn với sản phẩm, hàng hoá theo quy định pháp luật khởi tạo các chứng chỉ số tương ứng với các chứng nhận do bộ quản lý theo ngành, lĩnh vực và ghi nhận tại Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá. Ban hành danh mục các giấy tờ gắn với sản phẩm, hàng hoá có mức độ rủi ro cao theo quy định pháp luật chậm nhất trước thời điểm bắt đầu áp dụng lộ trình truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm, hàng hoá thuộc phạm vi quản lý và cập nhật định kỳ 03 tháng/lần khi có sự thay đổi.

Điều 35. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

1. Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, cá nhân tại địa phương phối hợp thu thập, cập nhật dữ liệu về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá tại địa phương.

2. Xây dựng phương án khai thác, cập nhật, chia sẻ, sử dụng và tổ chức hệ thống thông tin có khả năng tích hợp với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá.

3. Khai thác, sử dụng Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá như hạ tầng kỹ thuật dùng chung để thực hiện nghiệp vụ quản lý về định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn; khai thác dữ liệu từ Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá phục vụ công tác quản lý, theo dõi, giám sát, tổng hợp, phân tích và báo cáo tình hình định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp có yêu cầu thực hiện nghiệp vụ quản lý nhà nước chuyên ngành, lĩnh vực hoặc địa phương riêng biệt, bố trí nguồn lực để xây dựng, quản trị, vận hành hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống truy xuất nguồn gốc hoặc nền tảng số, bảo đảm không đầu tư trùng lặp và thực hiện kết nối, liên thông, đồng bộ dữ liệu với Nền tảng quốc gia. Đối với các hệ thống công nghệ thông

tin, hệ thống truy xuất nguồn gốc, nền tảng số đã được xây dựng, đưa vào vận hành, tổ chức duy trì, nâng cấp và bảo đảm kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá theo quy định của Nghị định này và hướng dẫn có liên quan.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Điều 37. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các cơ quan nhà nước đã ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa rủi ro cao; tổ chức, cá nhân vận hành hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa thực hiện việc kết nối, chia sẻ, liên thông, đồng bộ dữ liệu với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá theo quy định tại Nghị định này chậm nhất 06 tháng kể từ thời điểm Trung tâm dữ liệu quốc gia công bố Nền tảng này đủ điều kiện để thực hiện.

2. Dữ liệu liên quan đến truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá đã được tạo lập, thu thập, khai báo hợp lệ trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì không phải thực hiện thu thập, khai báo lại, được kết nối, đồng bộ với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá để phục vụ việc tạo lập mã UID theo quy định. Tổ chức, doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ, hợp pháp của thông tin, dữ liệu về sản phẩm, hàng hoá và việc kết nối, đồng bộ dữ liệu với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá.

3. Các hệ thống truy xuất nguồn gốc, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, nền tảng số và mã số, mã vạch đã được xây dựng, cấp, sử dụng, vận hành hợp pháp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng và thực hiện kết nối, liên thông, đồng bộ dữ liệu với Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá theo lộ trình quy định tại Điều này; không yêu cầu thay thế, cấp lại hoặc khai báo lại thông tin, dữ liệu, mã số, mã vạch đã được xác thực hợp lệ, trừ trường hợp không bảo đảm yêu cầu về tính chính xác, toàn vẹn, an toàn hoặc khả năng kết nối, liên thông theo quy định của Nghị định này.

Điều 38. Điều khoản thi hành

1. Bộ Công an có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc việc thực hiện Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, CĐS (2b).15

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hồ Quốc Dũng

Phụ lục

QUY ĐỊNH VỀ MÃ ĐỊNH DANH SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ (MÃ UID)

(Kèm theo Nghị định số 372/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ)

1. Nguyên tắc và tiêu chuẩn áp dụng

Mã định danh sản phẩm, hàng hoá (mã UID) được xây dựng trên cơ sở tuân thủ:

a) Tiêu chuẩn quốc tế của GS1 về mã số, mã vạch (GTIN, SGTIN, GLN, SSCC và các tiêu chuẩn có liên quan);

b) Chuẩn W3C về định danh phi tập trung;

c) Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13274:2020 về truy xuất nguồn gốc - hướng dẫn định dạng các mã dùng trong truy vết;

d) Tiêu chuẩn GS1 Digital Link.

2. Cấu trúc mã định danh sản phẩm, hàng hoá

a) Mã định danh sản phẩm, hàng hoá được thể hiện dưới dạng mã 2 chiều theo chuẩn GS1 Digital Link như sau:

https://[DOMAIN]/01/[GTIN]/10or21/[SGTIN];

Mã định danh sản phẩm, hàng hoá bảo đảm khả năng đọc, giải mã, xác thực và truy xuất trên phạm vi quốc gia và quốc tế.

b) Mã định danh sản phẩm, hàng hoá được xây dựng trên cơ sở áp dụng mã nhận diện trường dữ liệu (Application Identifier - AI) theo tiêu chuẩn của tổ chức GS1, bảo đảm khả năng liên thông quốc tế, tương thích với chuẩn GS1 Digital Link và các tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan.

c) Mã định danh sản phẩm, hàng hoá bắt buộc phải bao gồm mã nhận diện trường dữ liệu "01" theo tiêu chuẩn GS1 để thể hiện Mã số sản phẩm toàn cầu (GTIN), làm căn cứ định danh.

d) Đối với sản phẩm, hàng hoá có mức độ rủi ro cao và yêu cầu định danh đến từng đơn vị sản phẩm theo quy định tại Nghị định này, mã định danh sản phẩm, hàng hoá bắt buộc phải bao gồm mã nhận diện trường dữ liệu "10" hoặc "21" theo tiêu chuẩn GS1 để thể hiện số định danh đơn nhất của từng lô/mẻ hoặc từng đơn vị sản phẩm, hàng hoá trên phạm vi toàn cầu.

đ) Việc sử dụng các mã nhận diện trường dữ liệu khác theo tiêu chuẩn GS1 như mã ngày hết hạn, mã tham chiếu nội bộ hoặc các trường dữ liệu bổ sung được thực hiện phù hợp với yêu cầu quản lý chuyên ngành, đặc thù sản phẩm, hàng hoá và do cơ quan có thẩm quyền quyết định.

3. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc điều chỉnh, cập nhật cấu trúc mã UID theo yêu cầu quản lý từng thời kỳ, bảo đảm phù hợp với pháp luật về mã số, mã vạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các tiêu chuẩn có liên quan về GS1, GTIN, mã truy vết, vật mang dữ liệu và TCVN 13274:2020.